

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
của huyện Tân Phước**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Tân Phước tại Tờ trình số 131/TTr-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2019;

Theo đề xuất của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2330/TTr-STNMT ngày 24 tháng 5 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Tân Phước với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất (theo Phụ lục 1 đính kèm).

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (theo Phụ lục 2 đính kèm).

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Tân Phước, tỷ lệ 1:25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Tân Phước.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Tân Phước có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

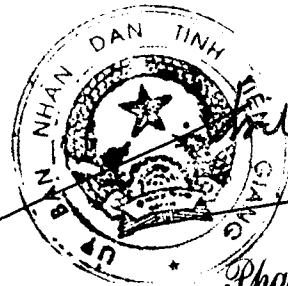
Điều 3. Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tân Phước và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *Nhđ*

Nơi nhận

- Như Điều 3;

- Lưu: VT; Lục, Lam. *A*

KT. CHỦ TỊCH *lha*
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Anh Tuấn



Phụ lục 1
Diện tích, cơ cấu các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2020 của huyện Tân Phước
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1795/QĐ-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2019
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2018		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	Tổng diện tích tự nhiên	33.012,84		33.012,84		33.012,84	
1	Đất nông nghiệp	27.141,82	82,22	24.583,98	1.058,88	25.642,86	77,68
1.1	Đất trồng lúa	6.812,33	25,10	6.737,96		6.737,96	26,28
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>6.812,33</i>	<i>100,0</i>	<i>6.737,96</i>		<i>6.737,96</i>	<i>100,0</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	570,01	2,10	538,07		538,07	2,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	18.492,34	68,13	15.532,33	1.057,03	16.589,36	64,69
1.4	Đất rừng phòng hộ	106,82	0,39	356,82		356,82	1,39
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất	1.026,49	3,78	900,00		900,00	3,51
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	86,56	0,32	92,54	1,85	94,39	0,37
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	47,28	0,17	426,26		426,26	1,66
2	Đất phi nông nghiệp	5.871,02	17,78	8.428,87	-1.058,88	7.369,99	22,32
2.1	Đất quốc phòng	2,20	0,04	8,69		8,69	0,12
2.2	Đất an ninh	1.501,92	25,58	1.502,49		1.502,49	20,39
2.3	Đất khu công nghiệp	540,00	9,20	1.301,59		1.301,59	17,66
2.4	Đất khu chế xuất						
2.5	Đất cụm công nghiệp			75,00	-25,00	50,00	0,68
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	6,89	0,12	74,72	-52,83	21,89	0,30
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	38,26	0,65	172,27	-107,22	65,05	0,88
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	3.195,49	54,43	3.854,40	-210,97	3.643,43	49,44
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	1,76	0,06	33,00	-0,20	32,80	0,90
2.9.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	0,31	0,01	2,20	-1,89	0,31	0,01
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	5,08	0,16	5,08	0,09	5,16	0,14
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	34,84	1,09	125,71	-91,95	33,76	0,93
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	8,21	0,26	307,66	-29,45	278,21	7,64
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ						



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2018		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
2.9.7	Đất giao thông	1.621,06	50,73	1.800,48	-37,91	1.762,57	48,38
2.9.8	Đất thủy lợi	1.518,74	47,53	1.541,46	-22,12	1.519,34	41,70
2.9.9	Đất công trình năng lượng	0,41	0,01	29,78	-26,30	3,49	0,10
2.9.10	Đất công trình bưu chính, viễn thông	1,59	0,05	1,59		1,59	0,04
2.9.11	Đất chợ	3,47	0,11	7,42	-1,24	6,18	0,17
2.9.12	Đất công trình công cộng khác						
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,93	0,02	0,93		0,93	0,01
2.11	Đất danh lam thắng cảnh						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	14,88	0,25	150,65	-124,97	25,68	0,35
2.13	Đất ở tại nông thôn	383,74	6,54	1.057,68	-517,34	540,34	7,33
2.14	Đất ở tại đô thị	29,75	0,51	36,90	0,41	37,31	0,51
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	18,61	0,32	24,80	-5,04	19,76	0,27
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,45	0,01	2,07	-1,63	0,45	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	36,90	0,63	36,70	0,20	36,90	0,50
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	16,51	0,28	17,08	-0,57	16,51	0,22
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	36,70	0,63	46,08		46,08	0,63
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	2,00	0,03	3,55	3,41	6,96	0,09
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	2,47	0,04	19,95	-17,35	2,60	0,04
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	2,21	0,04	2,19	0,02	2,21	0,03
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	41,13	0,70	41,13		41,13	0,56
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác						
3	Đất chưa sử dụng						
4	Đất khu công nghệ cao*						
5	Đất khu kinh tế*						
6	Đất đô thị*	284,98		639,16		639,16	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Mỹ Phước	Xã Phước Lập	Xã Mỹ Phước	Xã Tân Hòa Tây	Xã Tân Lập 1	Xã Tân Lập 2	Xã Tân Hòa Thành	Xã Phú Mỹ	Xã Hưng Thạnh	Xã Thạnh Hòa	Xã Thạnh Tân	Xã Thạnh Mỹ	Xã Tân Hòa Đông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,39	0,39												

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở